TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIM ĐỘNG** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2025/HSST
Ngày: 24.4.2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM ĐỘNG, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân: bà Vũ Thị Liên và bà Phạm Thị Hồng Thu.

- Thư ký phiên tòa: bà Phạm Thị Thơ - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Động tham gia phiên tòa: ông Bùi Kim Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án hình sự thụ lý số 22/2025/TLST-HS ngày 19/3/2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2025/QĐXXST-HS ngày 11/4/2025 đối với:

Bị cáo: **Đinh Thị T**, sinh năm 1980; nơi cư trú: thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Hưng Yên; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 6/12. Con ông: Đinh Tiến D (đã chết), con bà: Ngô Thị H (đã chết), chồng: Lê Tiến M. Bị cáo có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2000, con nhỏ nhất sinh năm 2013. Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 07/11/2024 đến nay. Bị cáo đang tại ngoại tại địa phương. Bị cáo có mặt tại phiên toà.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Trần Thị V, sinh năm 1988, trú tại: thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Nơi ở: Phòng 601, toà SP, S, khu đô thị E, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên (vắng mặt);

+ Ông Trần Văn K, sinh năm 1969 (có mặt);

+ Bà Phạm Thị N, sinh năm 1969 (vắng mặt);

Đều trú tại: thôn C, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đinh Thị T và chị Trần Thị V quen biết nhau. Do cần tiền làm ăn kinh tế nên đầu tháng 5/2023, chị V hỏi vay T 100.000.000 đồng. T đồng ý. Ngày 08/5/2023, tại nhà T, chị V và T thoả thuận số tiền T cho chị V vay là

100.000.000 đồng, trong thời hạn 01 tháng, lãi suất cho vay là 4.000 đồng/01 triệu/01 ngày = 12.000.000 đồng/tháng. Chị V nhận đủ số tiền 100.000.000 đồng từ T. Cùng ngày 08/5/2023 chị V sử dụng số tài khoản 105005296585 mở tại Ngân hàng ViettinBank, chuyển khoản đến số tài khoản 0210197933333 mở tại Ngân hàng MB của T, số tiền lãi tháng đầu tiên là 12.000.000 đồng. Hết thời hạn vay nói trên, chị V chưa trả T số tiền vay là 100.000.000 đồng, T và chị V thoả thuận: T tiếp tục cho chị V số tiền 100.000.000 đồng với mức lãi suất như tháng 5/2023 nêu trên đến khi chị V trả tiền vay cho T. Từ ngày 08/6/2023 đến ngày 08/12/2023, mỗi tháng chị V trả cho T 12.000.000 đồng, tổng cộng tiền lãi là 84.000.000 đồng.

Sau khi trả lãi tháng 12/2023, chị V bảo với T tháng 01/2024 chị V trả trước T 50.000.000 đồng tiền vay nên từ ngày 08/12/2023 đến 08/01/2024, T chỉ thu tiền lãi của chị V là 6.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến ngày 06/01/2024 và ngày 15/01/2024 chị V mới chuyển khoản trả T số tiền vay là 50.000.000 đồng. Đến cuối tháng 01 năm 2024 chị V tiếp tục trả T 24.000.000 đồng tiền vay nên T thu thêm của chị V 3.000.000 đồng tiền lãi. Còn lại 26.000.000 đồng tiền vay chị V xin dừng không trả lãi nữa. T đồng ý. Đến nay chị V chưa trả số tiền còn nợ lại cho T. Vì vậy, tháng 01/2024, T chỉ thu của chị V 9.000.000 đồng tiền lãi.

Như vậy, từ ngày 08/5/2023 đến ngày 08/12/2023, T cho chị V vay 100.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 4.000 đồng/01 triệu/01 ngày = 12.000.000 đồng/tháng, tương đương với lãi suất12%/tháng = 144%/năm thu tiền lãi vượt quá mức 05 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự (20%/năm), tổng số tiền lãi T đã thu của chị V là 96.000.000 đồng, trong đó T thu vượt quá lãi suất Bộ luật Dân sự quy định là 84.333.800 đồng. Từ ngày 08/12/2023 đến ngày 08/01/2024, T cho chị V vay 100.000.000 đồng, thu 9.000.000 đồng tiền lãi, tương đương tỷ lệ lãi suất 09%/tháng = 180%/năm, vượt quá 05 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự (20%/năm), thu lời bất chính là 7.333.400 đồng. Tổng số tiền lãi mà T thu được khi cho chị V là 105.000.000 đồng, trong đó tổng số tiền T thu lãi vượt quá lãi suất Bộ luật Dân sự quy định là 91.667.200 đồng. Toàn bộ số tiền lãi nói trên, T đã nhận đủ và sử dụng hết.

Đinh Thị T thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội. T khai nguồn gốc số tiền 100.000.000 đồng T cho chị V vay là T vay của ông Trần Văn K (có vợ là bà Phạm Thị N) lãi suất 2.000 đồng/1.000.000/01 ngày = 6.000.000 đồng/tháng, tương đường lãi suất 6%/tháng = 72%/năm. Gấp 3,6 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự (20%/năm). Từ ngày 08/5/2023 đến ngày 08/8/2023, T đã trả cho ông K 18.000.000 đồng

tiền lãi, ông K cho lại T 1.500.000 đồng, ông K nhận số tiền lãi từ T là 16.500.000 đồng. Đến tháng 9/2023 T trả trước cho ông K số tiền 50.000.000 đồng tiền vay, nên các tháng 9, 10 và 11/2023 tiền lãi mỗi tháng T trả ông K là 3.000.000 đồng, 03 tháng là 9.000.000 đồng, ông K cho lại T 900.000 đồng, nên số tiền lãi ông K nhận từ T là 8.100.000 đồng. Đến tháng 12/2023, T tiếp tục trả ông K 15.000.000 đồng tiền vay và xin không trả lãi đối với số tiền vay là 35.000.000 đồng còn lại, ông Khánh đồng ý. Đến nay T chưa trả ông K 35.000.000 đồng tiền gốc còn lại nói trên.

Ông K khai, ông có cho T vay tiền, đã thoả thuận về lãi suất và đã nhận tiền vay, tiền lãi do T trả như T khai. Khi T hỏi vay ông tiền, T nói vay hộ bạn. Nhưng ông biết việc T và bạn T thoả thuận lãi suất cho vay như thế nào, ông không nhìn thấy việc T đưa số tiền T đã vay của ông đưa cho bạn của T. Đến nay T chưa trả ông số tiền còn lại là 35.000.000 đồng.

Về vật chứng:

T giao nộp cho Cơ quan điều tra Công an huyện Kim Động (dưới đây viết tắt là: Cơ quan điều tra) 01 chiếc sim điện thoại có số thuê bao 0978890435 để phục vụ công tác điều tra.

Chiếc điện thoại T dùng để liên lạc với chị Vân để giao dịch cho vay tiền, Thuý sử dụng đến tháng 8/2024 thì bị hỏng nên đã bỏ đi, Cơ quan điều tra không thu giữ được, Chiếc sim T giao nộp là chiếc sim T sử dụng để giao dịch với chị V.

Đối với chiếc điện thoại của ông K sử dụng để liên lạc cho T vay tiền, quá trình sử dụng ông K đã đánh rơi nên không thu giữ được.

Số tiền 105.000.000 đồng T thu được từ việc chị V trả lãi tiền vay, T đã tiêu xài cá nhân hết nên không thu giữ được.

Đối với ông K cho T vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ 01 ngày = 6.000.000 đồng/tháng = 6%/tháng= 72%/năm, gấp 3,6 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự (20%/năm). Cơ quan điều tra đã đề nghị Chủ tịch UBND huyện kim Động xử phạt hành chính ông K đối với hành vi trên.

Đối với anh Lê Tiến M (là chồng T) và bà Phạm Thị N (vợ ông K). Khi chị T cho chị V vay tiền và khi ông K cho T vay tiền, anh M, bà N đều không biết nên không có căn cứ xử lý đối với anh M và bà N.

Đối với số tiền 35.000.000 đồng T còn nợ ông M. Quá trình điều tra xác định đây là tài sản chung hợp pháp của ông K và bà N. Ông K cho T vay, bà N không biết. Ông K, bà N yêu cầu T phải trả lại số tiền 35.000.000 đồng trên.

Cáo trạng số 22/CT-VKSKĐ ngày 18/3/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Động đã truy tố Đinh Thị T về tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Động trình bày luận tội: giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Đinh Thị T về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" và đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 36 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Đinh Thị T.

Tuyên bố: bị cáo Đinh Thị T phạm tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

Xử phạt: bị cáo Đinh Thị T từ 01 (một) năm 03 (ba) tháng đến 01 (một) năm 06 (sáu) tháng Cải tạo không giam giữ.

Thời điểm chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ được tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự Công an tỉnh Hưng Yên nhận được quyết định thi hành án.

Giao bị cáo Đinh Thị T cho UBND xã C, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên để giám sát, giáo dục.

Về khấu trừ thu nhập: khấu trừ thu nhập bị cáo T, mỗi tháng từ 5% đến 20% mức thu nhập trung bình của bị cáo để sung quỹ Nhà nước. Thời điểm tính từ ngày bị cáo chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ đến khi bị cáo chấp hành xong hình phạt.

Về hình phạt bổ sung: xử phạt bị cáo Đinh Thị T từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng sung ngân sách Nhà nước.

Về xử lý vật chứng: căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a, b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

+ Tịch thu tiêu huỷ 01 chiếc sim điện thoại có số thuê bao 0978890435.

+ Tịch thu sung ngân sách Nhà nước số tiền 87.332.800 đồng đối với bị cáo Đinh Thị T.

+ Tịch thu sung ngân sách Nhà nước số tiền 26.000.000 đồng đối với chị Trần Thị Vân đang quản lý, sử dụng của bị cáo Đinh Thị T.

+ Buộc bị cáo Đinh Thị T trả lại cho chị Trần Thị V số tiền 91.667.200 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Đối với số tiền 35.000.000 đồng, bị cáo T còn nợ ông Trần Văn K. Ông K, bà N yêu cầu T phải trả lại ông, bà số tiền 35.000.000 đồng trên. Đề nghị Toà án không xem xét giải quyết yêu cầu của ông K, bà N trong vụ án này. Khi nào ông K, bà N khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết đối với số tiền trên, Toà án sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Về án phí: bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

- Bị cáo nói lời sau cùng: bị cáo đề nghị cho bị cáo được hưởng mức hình phạt thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng: Cơ quan điều tra và Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Động và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo*:* Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định: *"1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.*

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất…".

Như vậy có đủ căn cứ xác định, từ ngày 08/5/2023 đến ngày 08/01/2024, tại thôn Tạ Thượng, xã Chính Nghĩa, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Đinh Thị T cho chị Trần Thị V vay 100.000.000 đồng, thu tiền lãi 4.000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày = 12.000.000 đồng/01 tháng tương đương tỷ lệ 12%/1 tháng = 144%/01 năm, vượt quá 05 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Tổng số tiền lãi T thu của chị V là 105.000.000 đồng. T thu lời bất chính là 91.667.200 đồng. Hành vi của bị cáo T đủ yếu tố cấu thành tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Động truy tố bị cáo Đinh Thị T về tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Đối với hành vi của ông Trần Văn K cho Đinh Thị T vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 2.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày = 6.000.000 đồng/tháng = 6%/tháng= 72%/năm, gấp 3,6 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự (20%/năm). Cơ quan điều tra đã

đề nghị Chủ tịch UBND huyện Kim Động xử phạt hành chính ông K đối với hành vi trên là có căn cứ.

Đối với anh Lê Tiến M (là chồng T) và bà Phạm Thị N (vợ ông K). Khi chị T cho chị V vay tiền và khi ông K cho T vay tiền, anh M, bà N đều không biết nên không có căn cứ xử lý đối với anh M và bà N.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo.

- Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đó là: Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bà ngoại bị cáo là cụ Trần Thị Đ được tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng, được quy định tại điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

- Về nhân thân của bị cáo: bị cáo T là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

[5] Xét về tính chất, vai trò, nhân thân, tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo trong vụ án: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong hoạt động tín dụng, kinh doanh tiền tệ. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, lợi dụng việc người dân khó khăn trong việc huy động vốn để làm ăn, hoặc chi tiêu trong sinh hoạt gia đình, đã thoả thuận lãi suất cao gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến lợi ích của công dân, gây tâm lý hoang mang cho quần chúng nhân dân và gây mất trật tự trị an xã hội tại địa phương.

[6] Về hình phạt: căn cứ vào nhân thân, tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo. Xét thấy, bị cáo phạm tội ít nghiêm trọng nên áp dụng hình phạt Cải tạo không giam giữ đối với bị cáo.

Về khấu trừ thu nhập: bị cáo T khai, thu nhập bình quân mỗi tháng là 5.000.000 đồng. Do vậy, sẽ tính thu nhập bình quân một tháng đối với bị cáo là 5.000.000 đồng để khấu trừ thu nhập. Buộc bị cáo T phải khấu trừ thu nhập là 5%/ tháng (bằng 250.000 đồng) để sung quỹ Nhà nước.

[7] Về hình phạt bổ sung: tại khoản 3 Điều 201 Bộ luật Hình sự quy định: Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng. Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm. Do vậy, xử phạt bị cáo T số tiền là 50.000.000 đồng sung ngân sách Nhà nước.

[8] Về xử lý vật chứng:

+ 01 chiếc sim điện thoại có số thuê bao 0978890435 bị cáo tự nguyện giao nộp. Chiếc sim điện thoại này bị cáo đã sử dụng vào việc phạm tội nên tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

+ Đối với số tiền 100.000.000 đồng, bị cáo Đinh Thị T sử dụng vào việc phạm tội, không có căn cứ xác định số tiền này bị cáo vay của ông K để cho chị V vay. Trong đó, chị Trần Thị V đã trả bị cáo T là 74.000.000 đồng nên tịch thu sung ngân sách Nhà nước số tiền trên đối với bị cáo Đinh Thị T.

Số tiền 26.000.000 đồng chị V chưa trả bị cáo T. Đây là số tiền của bị cáo T sử dụng vào việc phạm tội nên tịch thu sung ngân sách Nhà nước. Do chị Trần Thị V đang quản lý, sử dụng số tiền trên nên buộc chị V nộp số tiền trên sung ngân sách Nhà nước.

+ Đối với số tiền 13.332.800 đồng là tiền lãi bị cáo T thu của chị V theo quy định Bộ luật Dân sự. Đây là số tiền do bị cáo phạm tội mà có nên tịch thu sung ngân sách Nhà nước đối với bị cáo T.

+ Đối với số tiền 91.667.200 đồng là bị cáo T thu tiền lãi của chị V vượt quá quy định của Bộ luật Dân sự nên buộc bị cáo T phải trả cho chị V.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Đối với số tiền 35.000.000 đồng, bị cáo T còn nợ ông Trần Văn K. Ông K, bà N yêu cầu T phải trả lại ông, bà số tiền 35.000.000 đồng trên. Xét thấy, hành vi ông K cho bị cáo T vay tiền vượt quá lãi suất quy định của Bộ luật Dân sự, đã được chuyển đến cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật, đến nay Toà án chưa nhận được kết quả giải quyết. Do vậy, Toà án không xem xét giải quyết yêu cầu của ông K, bà N trong vụ án này. Khi nào ông K, bà N khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết đối với số tiền trên, Toà án sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[10] Về án phí: bị cáo phải chịu án phí theo Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 36 Bộ luật Hình sự đối với Đinh Thị T.

Tuyên bố: bị cáo Đinh Thị T phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

Xử phạt: bị cáo Đinh Thị T 01 (một) năm 06 (sáu) tháng Cải tạo không giam giữ.

Thời điểm chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ được tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự Công an tỉnh Hưng Yên nhận được quyết định thi hành án.

Giao bị cáo Đinh Thị T cho UBND xã C, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên để giám sát, giáo dục.

Về khấu trừ thu nhập: bị cáo Đinh Thị T mỗi tháng bị khấu trừ thu nhập số tiền là 250.000 đồng. Việc khấu trừ thu nhập được thực hiện hàng tháng. Thời điểm tính từ ngày bị cáo chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ đến khi bị cáo chấp hành xong hình phạt.

Trường hợp người bị phạt cải tạo không giam giữ không có việc làm hoặc bị mất việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt này thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian cải tạo không giam giữ. Thời gian lao động phục vụ cộng đồng không quá 04 giờ trong một ngày và không quá 05 ngày trong một tuần. Người bị kết án cải tạo không giam giữ phải thực hiện những quy định tại Luật Thi hành án hình sự.

Về hình phạt bổ sung: xử phạt bị cáo Đinh Thị T số tiền 50.000.000 đồng sung ngân sách Nhà nước.

Về xử lý vật chứng: căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a, b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

+ Tịch thu tiêu huỷ 01 chiếc sim điện thoại có số thuê bao 0978890435.

+ Tịch thu sung ngân sách Nhà nước số tiền 87.332.800 đồng đối với bị cáo Đinh Thị T.

+ Tịch thu sung ngân sách số tiền 26.000.000 đồng của chị Trần Thị V đang quản lý, sử dụng của bị cáo Đinh Thị T.

+ Buộc bị cáo Đinh Thị T trả lại chị Trần Thị V số tiền 91.667.200 đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, Cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án mà người phải thi hành chưa thi hành hoặc chậm thi hành các khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chưa thi hành tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Về án phí: căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, người có mặt được tính từ ngày tuyên án sơ thẩm, người vắng mặt được tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh (Phòng KTNV & THA);
- VKSND huyện;
- Cơ quan điều tra và bộ phận HSNV Công an tỉnh Hưng Yên;
- Chi cục THADS huyện;
- Bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Sở Tư Pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Oanh